

**PHÁP LỆNH****SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU TRONG PHÁP LỆNH,****ĐIỀU LỆ VỀ THUẾ CÔNG THƯƠNG NGHIỆP,****VÀ THUẾ HÀNG HOÁ**

Để phát huy tác dụng của chính sách thuế công thương nghiệp và thuế hàng hóa trong tình hình hiện nay;

Căn cứ vào Điều 83 và Điều 100 của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ vào Nghị quyết về Dự toán ngân sách Nhà nước năm 1989 ngày 22 tháng 12 năm 1988 của Quốc hội khoá VIII nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, kỳ họp thứ tư;

Pháp lệnh này sửa đổi, bổ sung một số Điều trong các Pháp lệnh, Điều lệ về thuế công thương nghiệp và thuế hàng hoá.

**Điều 1**

Thay thế biểu thuế hàng hoá ban hành theo Điều 7 của Pháp lệnh ngày 26 tháng 02 năm 1983 bằng biểu thuế thuế hàng hoá dưới đây:

| Số thứ tự | Nhóm hàng, mặt hàng | Thuế suất (%) trên trị giá tính thuế |
|-----------|---------------------|--------------------------------------|
|           | I- Hàng công nghiệp |                                      |
| 1         | Thuốc lá điếu:      |                                      |
|           | - Có đầu lọc        | 60                                   |
|           |                     |                                      |

|    |                                                                                                                                         |    |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
|    | - Không có đầu lọc                                                                                                                      | 40 |
| 2  | Các loại rượu                                                                                                                           | 60 |
|    | Riêng:                                                                                                                                  |    |
|    | - Rượu chế biến từ ri đường và hoa quả                                                                                                  | 40 |
| 3  | Các loại bia <sup>3</sup>                                                                                                               | 40 |
| 4  | Vàng mã                                                                                                                                 | 70 |
| 5  | Pháo <sup>3</sup>                                                                                                                       | 60 |
| 6  | Bài lá                                                                                                                                  | 50 |
| 7  | Các loại mỹ phẩm                                                                                                                        | 40 |
| 8  | Hương, nến                                                                                                                              | 30 |
| 9  | Nước ngọt, nước giải khát đóng chai, đóng hộp <sup>3</sup>                                                                              | 20 |
| 10 | Kem máy, nước đá                                                                                                                        | 25 |
| 11 | Nước trái cây lên men, nếp ga                                                                                                           | 30 |
| 12 | Nước mắm, nước chấm                                                                                                                     | 10 |
| 13 | Các loại mật, đường                                                                                                                     | 10 |
| 14 | Các loại xà phòng                                                                                                                       | 10 |
| 15 | Hàng tiêu dùng bằng kim khí, sứ, gốm, sành, thủy tinh, nhựa, cao su, da, giả da, gỗ thông thường (không kể đồ chơi trẻ em) <sup>3</sup> | 10 |
|    | Riêng:                                                                                                                                  |    |
|    |                                                                                                                                         |    |

|    |                                                                                                                              |    |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
|    | - Hàng tiêu dùng bằng gỗ cao cấp                                                                                             | 20 |
| 16 | Đồ điện dân dụng, phụ tùng xe đạp, phụ tùng xe máy <sup>3</sup>                                                              | 10 |
| 17 | Hàng mỹ nghệ bằng sành, sứ, thủy tinh, xương, mây, song, sơn mài <sup>3</sup>                                                | 10 |
|    | Riêng:                                                                                                                       |    |
|    | - Hàng mỹ nghệ bằng ngà                                                                                                      | 60 |
|    | II- Hàng nông sản thực phẩm                                                                                                  |    |
| 1  | Thuốc Lào, thuốc lá lá, thuốc sợi                                                                                            | 40 |
| 2  | Cau (tươi hoặc khô)                                                                                                          | 20 |
| 3  | Hạt tiêu, cà phê                                                                                                             | 30 |
| 4  | Chè búp khô, hạt điều                                                                                                        | 20 |
| 5  | Hải sản:                                                                                                                     |    |
|    | - Yến, vây, bào ngư, hải sâm                                                                                                 | 30 |
|    | - Mực khô, tôm khô                                                                                                           | 20 |
|    | III- Hàng được phép xuất khẩu phi mậu dịch                                                                                   |    |
| 1  | Hàng sản xuất trong nước <sup>3</sup>                                                                                        | 0  |
|    | Riêng:                                                                                                                       |    |
|    | - Hàng sơn mài, hàng khảm trai, hàng làm bằng ngà voi, đồi mồi<br>và các loại hàng sản xuất bằng nguyên, vật liệu nhập ngoại | 20 |
| 2  | Hàng nhập tái xuất                                                                                                           | 35 |

|   |                                                                                                                |    |
|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
|   | Riêng:                                                                                                         |    |
|   | - Video, thu hình màu, radio cassette, thiết bị tăng âm, ghi âm, máy điều hoà nhiệt độ                         | 50 |
|   | - Rượu, thuốc lá                                                                                               | 50 |
|   | IV- Hàng được phép nhập khẩu phi mậu dịch                                                                      |    |
| 1 | Máy móc thiết bị (kể cả phụ tùng và linh kiện thay thế) <sup>3</sup>                                           | 0  |
|   | Riêng các loại máy móc, thiết bị có công suất tương đương với máy móc thiết bị mà trong nước đã sản xuất được: |    |
|   | - Máy tiện đường kính mâm cặp dưới 30mm                                                                        | 10 |
|   | - Máy khoan đường kính lỗ khoan dưới 25mm                                                                      | 10 |
|   | - Máy bào cỡ B 665                                                                                             | 10 |
|   | - Máy búa dưới 250 kg                                                                                          | 10 |
|   | - Máy đột dập đến 100T                                                                                         | 5  |
|   | - Máy cắt, đột liên hợp đến 125T                                                                               | 5  |
|   | - Trạm thủy điện đến 1.000 KW                                                                                  | 5  |
|   | - Động cơ điện xoay chiều ba pha công suất đến 200 KW <sup>3</sup>                                             | 10 |
|   | - Động cơ diesel công suất đến 50 CV                                                                           | 10 |
|   | - Máy biến thế công suất đến 2.500 KVA, điện áp đến 35 KV <sup>3</sup>                                         | 10 |
|   | - Bơm thủy lợi công suất đến 8.000m <sup>3</sup> /h                                                            | 10 |

|   |                                                                    |     |
|---|--------------------------------------------------------------------|-----|
|   | - Bơm nước 10LT16, LT160-50                                        | 10  |
|   | - Máy kéo công suất 12 CV, BS12                                    | 5   |
|   | - Tàu thuỷ hơi kéo đến 1.000T                                      | 5   |
|   | - Máy phát điện chạy bằng diesel đến 200 KW                        |     |
| 2 | Phương tiện vận tải                                                | 20  |
|   | Riêng:                                                             |     |
|   | - Xe lam                                                           | 10  |
|   | - Xe ô tô con và xe du lịch dưới 15 chỗ ngồi                       | 50  |
| 3 | Nguyên, nhiên, vật liệu, sản phẩm hoá học, cao su <sup>3</sup>     | 5   |
|   | Riêng:                                                             |     |
|   | - Xi măng                                                          | 30  |
|   | - Giấy cuốn thuốc lá, đầu lọc thuốc lá, giấy cuốn đầu lọc thuốc lá | 20  |
|   | - Dược liệu                                                        | 3   |
|   | - Phân bón hoá học                                                 | 0   |
| 4 | Hàng thực phẩm                                                     | 20  |
|   | Riêng:                                                             |     |
|   | - Sữa                                                              | 10  |
|   | - Bánh kẹo                                                         | 40  |
|   | - Rượu, bia                                                        | 100 |